

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN HOME CONTRUCSTION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110645219

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 42 đường Vạn Phúc, khối Chiến Thắng, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985354199

Fax:

Email: [anhome.vn.sn@gmail.com](mailto:anhome.vn.sn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                            | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất, hoàn thiện công trình xây dựng; Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước; | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)          | 4610     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                             | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                       | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                   | 4663     |
| 8.  | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                     | 9524     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản. | 7110(Chính) |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 11. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 12. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 13. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1610        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629        |
| 15. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2511        |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2591        |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 20. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730        |
| 22. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8129        |
| 23. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8211        |
| 24. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8219        |
| 25. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3311        |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3312        |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 33. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 34. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ chuyên danh các mặt hàng:<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng; | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức             | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐÀO VĂN ĐỨC     | Khối 4, Thị Trấn Yên Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông         | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       | 0400920152<br>42                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CHU THỊ VÂN ANH | Căn hộ 248, CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0401920094<br>54                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN SANG | Căn hộ 248,<br>CT10A, KĐT Đại<br>Thanh, Xã Tả<br>Thanh Oai,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 | 0400920235<br>43 |
|   |                    |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                                  | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 50,000 |                  |
|   |                    |                                                                                                                  |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN VĂN SANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/08/1992

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040092023543

Ngày cấp: 02/05/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Vạn Tràng, Xã Long Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ 248, CT10A, KĐT Đại Thanh, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội